

Trong giai đoạn vừa qua, nguồn thu từ cổ phần hoá trong cả nước thu được khoảng 15 nghìn tỷ đồng, tuy nhiên việc quản lý sử dụng nguồn tiền này còn mang tính chất phân tán, không tập trung. Trước đây, theo quy định tại Nghị định 64/2002/NĐ-CP (kể cả thời kỳ thực hiện theo Nghị định 44/1998/NĐ-CP), tiền thu từ cổ phần hoá một phần do Trung ương quản lý (thông qua Quỹ Sắp xếp và cổ phần hoá tại Bộ Tài chính), một phần do các địa phương quản lý (thông qua các Quỹ Sắp xếp và cổ phần hoá tại các tỉnh, thành phố) và một phần do các tổng công ty nhà nước quản lý. Do vậy, Nhà nước không tập trung được tiền bán cổ phần để đầu tư cho công ty mà Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn nhưng thiếu vốn hoặc đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế.

Việc đầu tư xây dựng hạ tầng, tạo điều kiện thu hút đầu tư mọi thành phần để phát triển kinh tế ở các vùng lãnh thổ, chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán các khoản thu ngân sách của từng địa phương nên đã dẫn tới sự phát triển không đồng đều (chỉ tập trung ở những vùng có số thu lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, tỉnh Hải Dương...) còn những vùng có số thu thấp (thuộc vùng sâu, vùng xa) tốc độ phát triển kinh tế còn chậm. Mặt khác, do ngân sách còn nhiều khó khăn, việc bố trí vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cũng còn hạn chế, thực trạng cơ sở hạ tầng của nước ta còn nhiều bất cập (giao thông chưa phát triển, sân bay, bến cảng hầu hết đều thiếu năng lực) chất lượng không cao. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ phát triển kinh tế của đất nước trong thời gian qua. Để khắc phục bất cập trên, việc xác định ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế (đặc biệt cho các vùng sâu, vùng xa) là một nhiệm vụ cấp bách mà Nhà nước cần tập trung trong thời gian tới. Ví vậy, việc huy động các nguồn vốn trong xã hội, bao gồm cả việc huy động các khoản tiền thu từ cổ phần hoá để đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội của đất nước trong thời gian tới là cần thiết (tương tự ở các nước như Singapore, Trung Quốc đã thực hiện các biện pháp này).

Theo dự kiến, từ nay đến năm 2010, cả nước sẽ thực hiện cổ phần hoá và đa dạng hoá gần 1.000 doanh nghiệp độc lập và 71 tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ với nguồn thu hàng trăm ngàn tỷ đồng. Đây sẽ là nguồn vốn quan trọng để thực hiện phát triển hạ tầng kinh tế cũng như xây dựng và hình thành các tập đoàn kinh tế mạnh để phát triển kinh tế trong nước trong điều kiện hội nhập. Việc chuyển giao toàn bộ số tiền này cho SCIC cần được cân nhắc và xem xét kỹ lưỡng thêm vì ngoài mục tiêu đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế còn được dùng để hỗ trợ các doanh nghiệp sắp xếp dưới các hình thức khác như (nông lâm trường quốc doanh, giao, bán...) giải quyết lao động dôi dư, xử lý tồn tại về tài chính không thuộc chức năng, nhiệm vụ của SCIC. ■



Sau nhiều năm thực hiện quản lý theo cơ chế tập trung

quan liêu bao cấp, chúng ta đã bỏ qua các quy luật kinh tế khách quan, bỏ qua nguyên tắc vận hành của cơ chế thị trường, từ đó tạo ra nhiều lỗ hổng về tài chính đặc biệt là tài chính doanh nghiệp. Một trong những lỗ hổng này là tình trạng nợ nần tồn đọng giữa các doanh nghiệp, nhất là giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại. Trong khi đó, chúng ta lại chưa có chính sách cho phép các doanh nghiệp và ngân hàng thương mại được trích lập dự phòng rủi ro để có nguồn tài chính ứng phó với những tổn thất trong hoạt động kinh doanh. Sau khi thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế, chuyển dần sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách về trích lập dự phòng rủi ro đã được ra đời, tuy muộn nhưng chính sách này đã giúp các doanh nghiệp đặc biệt là các ngân hàng thương mại tạo lập và tích lũy nguồn tài chính cần thiết ứng phó với rủi ro có thể xảy ra trong kinh doanh, nhất là đối với kinh doanh tín dụng, một lĩnh vực có mức độ rủi ro tương đối cao so với các ngành khác.

Những kết quả ban đầu:

Nhìn lại chính sách dự phòng rủi ro tín dụng thời gian qua có thể thấy, bắt đầu từ quyết định số 48/1999/QĐ-NHNN5 ngày 8/2/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc phân

loại tài sản "Có", trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, đến năm 2000 được thay thế bằng quyết định số 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27/11/2005 và đến năm 2005 là quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005, chính sách dự phòng rủi ro ngày càng được hoàn thiện và tiệm cận dần với thông lệ quốc tế.

Có thể nói, cả hai quyết định 48 và 488 đều có điểm chung là quy định việc phân loại tài sản có của hoạt động cấp tín dụng, tức là phân loại nợ cho vay làm căn cứ để trích lập dự phòng rủi ro theo 4 nhóm dựa trên tiêu thức quá hạn, có phân biệt đối với các khoản cho vay có bảo đảm và khoản cho vay không có bảo đảm. Mức trích lập dự phòng được quy định cho từng nhóm theo tỷ lệ tính trên số dư nợ.

Điểm mới cơ bản của quyết định số 488 để khắc phục hạn chế của quyết định số 48 là quy định rõ việc sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện trong nội bộ tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng thực hiện chuyển từ hạch toán nội bảng sang hạch toán ngoại bảng đối với các khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro. Tổ chức tín dụng không được thông báo cho khách hàng và không được xoá nợ cho khách hàng. Cũng chính vì nguyên tắc này nên các điều kiện để được xử lý dự phòng rủi ro được nới lỏng hơn nhiều so với quyết định số 48. Nhờ vậy, đã tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại đặc biệt là ngân hàng thương mại nhà nước xử lý được

một khối lượng lớn nợ xấu, nợ tồn đọng thông qua dự phòng rủi ro, góp phần trong sạch bảng cân đối kế toán của các ngân hàng.

Tuy nhiên, sau một thời gian áp dụng, quyết định số 488 đã bộc lộ một số hạn chế. Đó là, việc quy định phân loại nợ theo tiêu thức quá hạn đã phần nào phản ánh được chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại song trên thực tế, không phải lúc nào chỉ tiêu nợ quá hạn cũng là thước đo chuẩn xác về chất lượng tín dụng. Có những khoản nợ vẫn còn đang trong hạn nhưng vẫn có thể là nợ xấu ví dụ

như trường hợp con nợ đang đứng trước nguy cơ phá sản. Ngược lại, có khoản nợ quá hạn nhưng lại không hoàn toàn là nợ xấu mà chỉ do khách hàng gặp khó khăn về tài chính tạm thời. Ngoài ra, quyết định số 488 chưa tính đến khả năng thu hồi nợ thông qua các biện pháp đảm bảo nợ vay trong trường hợp xảy ra rủi ro tín dụng để có thể loại trừ khi xác định số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro vì vậy làm cho việc xác định số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro kém tính chính xác.

Để khắc phục những hạn chế trên, ngày 22/4/2005 Thống đốc

Dự phòng rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế:

**NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG
HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI**

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Đây là một bước tiến mới nhằm từng bước phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Các khoản nợ cho vay được phân loại thành 5 nhóm thay vì phân loại nợ thành 4 nhóm như trước đây, gồm: Nhóm 1 là nhóm nợ đủ tiêu chuẩn; Nhóm 2 là nhóm nợ cần chú ý; Nhóm 3 là nhóm nợ dưới tiêu chuẩn; Nhóm 4 là nhóm nợ nghi ngờ; Nhóm 5 là nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Trong đó, nợ xấu được định nghĩa bao gồm các khoản nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5. Để các tổ chức tín dụng có đủ thời gian chuẩn bị trước khi thực hiện như thông lệ quốc tế, phương pháp phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro được chia làm 2 giai đoạn:

Trong 3 năm đầu, phương pháp phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro



Xử lý nợ xấu là vấn đề rất lớn của các NHTM hiện nay

về cơ bản vẫn là phương pháp định lượng. Việc phân loại nợ chủ yếu dựa vào thời gian quá hạn, tuy nhiên để đánh giá đúng đắn hơn chất lượng tín dụng, việc cơ cấu lại nợ (điều chỉnh thời gian trả nợ) cũng được coi là tiêu chuẩn để phân loại nợ vào các nhóm. Số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể xác định cho các khoản nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 và dự phòng chung cho các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, đây cũng là một điểm mới của quyết định số 493 nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Ngoài ra, quyết định số 493 cũng cho phép loại trừ một phần giá trị tài sản đảm bảo nợ vay khi xác định số tiền phải trích lập đối với khoản dự phòng rủi ro cụ thể.

Sau thời gian tối đa 3 năm, tổ chức tín dụng phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ làm căn cứ để áp dụng việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp định tính. Đây là phương pháp mà các nước phát triển trên thế giới đang áp dụng. Ưu điểm nổi bật của phương pháp này là đánh giá đúng chất lượng thực của từng khoản tín dụng từ đó xác định số

tiền phải trích dự phòng rủi ro phù hợp với thực tế, tạo nguồn tài chính có thể ứng phó được với các rủi ro trong kinh doanh tín dụng. Đồng thời, thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, ngân hàng thương mại có thể quản trị rủi ro tín dụng tốt hơn từ đó có biện pháp hạn chế và ngăn ngừa rủi ro.

Tuy nhiên, việc xây dựng và triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ có chất lượng để có thể áp dụng phương pháp phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp định tính không phải là một việc dễ dàng. Để xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trước hết phải thiết lập một hệ thống chỉ tiêu đánh giá và quy định thang điểm cho các chỉ tiêu đó. Trong hệ thống chỉ tiêu, không phải chỉ có các chỉ tiêu mang tính định lượng như các chỉ tiêu tài chính: doanh thu, chi phí, lợi nhuận, vốn... đã nói lên toàn diện chất lượng và khả năng kinh doanh của doanh nghiệp khách hàng mà còn có rất nhiều chỉ tiêu mang tính định tính có tác động lớn đến doanh nghiệp như môi trường kinh doanh (lĩnh vực, ngành nghề...), phạm vi hoạt động, chất lượng nguồn nhân lực... Những

chỉ tiêu này đều là các chỉ tiêu định tính nên nó dễ mang tính chủ quan, dễ bị áp đặt theo quan điểm chủ quan của người thực hiện. Vì vậy, làm thế nào để có thể đánh giá một cách khách quan nhất các chỉ tiêu mang tính định tính từ đó có được kết quả đánh giá tổng thể chính xác về thực trạng doanh nghiệp khách nợ là vấn đề cần đặc biệt quan tâm khi xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

Xây dựng hệ thống đánh giá tín dụng nội bộ - Những vấn đề đặt ra

Như chúng ta đã biết, đa số các ngân hàng thương mại đều có điểm đặc thù là mạng lưới hoạt động rộng, trải theo khu vực hành chính, đặc biệt là các ngân hàng thương mại nhà nước. Việc đánh giá, xếp hạng khách hàng có quan hệ tín dụng với ngân hàng thường do các chi nhánh ngân hàng, nơi sẽ cấp tín dụng thực hiện. Bởi vậy, ngân hàng mẹ cần có quy định và hướng dẫn chi tiết về các tiêu chí đánh giá để đảm bảo sự thống nhất trong đánh giá, xếp hạng khách hàng giữa các đơn vị thành viên và thuận lợi cho trụ sở chính trong quá trình kiểm tra, kiểm soát.

Các chỉ tiêu đánh giá về cơ bản có thể chia làm hai loại:

Các chỉ tiêu mang tính định lượng bao gồm các chỉ tiêu về tài chính như vốn chủ sở hữu, vốn vay, tài sản có và cơ cấu tài sản có, doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận...; các chỉ tiêu về nhân lực như số lượng lao động, cơ cấu lao động, trình độ lao động,...

Các chỉ tiêu mang tính định tính như: môi trường kinh doanh, khả năng và hiệu quả quản lý của bộ máy lãnh đạo doanh nghiệp, khả năng ứng phó với những yếu tố tác động từ bên ngoài chẳng hạn như sự biến động giá cả, sự mở rộng hay thu hẹp thị trường đầu ra, đầu vào...

Trong đó, các chỉ tiêu định lượng thường dễ xác định và dễ đạt được sự thống nhất trong đánh giá nhưng đối với các chỉ tiêu định tính, để có được sự đánh giá khách quan, thống nhất ngân hàng mẹ cần quy định một khung tiêu chuẩn, càng chi tiết càng tốt, trong đó xác định các chỉ tiêu cơ bản bao gồm cả các chỉ tiêu mang tính bắt buộc và các chỉ tiêu mang tính lỏng - có thể thay thế cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể. Các chỉ tiêu cần được định nghĩa một cách rõ ràng tránh gây ra các cách hiểu khác nhau trong quá trình đánh giá xếp hạng.

Sau khi đã xác định được hệ thống chỉ tiêu dùng để đánh giá xếp hạng khách hàng, việc phân bổ số điểm tối đa cho từng chỉ tiêu và từng nhóm chỉ tiêu một cách hợp lý cũng rất quan trọng và có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đánh giá. Đối với việc phân bổ tỷ trọng điểm cho 2 nhóm chỉ tiêu định lượng và định tính, do nhóm các chỉ tiêu định lượng thường dễ xác định và dễ đạt được kết quả đánh giá chính xác hơn nên cần được phân bổ một tỷ trọng điểm lớn hơn so với nhóm các chỉ tiêu định tính. Đối với từng chỉ tiêu, việc phân bổ điểm cần căn cứ vào mối quan hệ của mỗi chỉ tiêu với các chỉ tiêu

khác, căn cứ vào tầm quan trọng, mức độ ảnh hưởng của mỗi chỉ tiêu đối với tình hình tài chính chung của khách hàng và đặc biệt là đối với khả năng trả nợ của khách hàng. Mặt khác, việc đánh giá, xếp hạng phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố chủ quan, đòi hỏi cán bộ làm công tác đánh giá phải có năng lực, trình độ, có khả năng phân tích đồng thời phải có tính trung thực cao, vì vậy việc đào tạo nâng cao năng lực, phẩm chất cán bộ kết hợp với các biện pháp quản lý khác kể cả việc quy định các chế tài thưởng, phạt gắn với chất lượng và hiệu quả công việc là vô cùng cần thiết để đảm bảo kết quả đánh giá xếp hạng phản ánh chính xác thông tin về khách hàng vay vốn từ đó hạn chế rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

Ngoài ra, để thực hiện có hiệu quả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, các ngân hàng cần có đầy đủ các thông tin cần thiết, chính xác về tình hình kinh doanh và các yếu tố liên quan đến doanh nghiệp như môi trường kinh doanh, xu hướng thị trường, định hướng phát triển của từng ngành nghề... Bởi vậy, để hỗ trợ các ngân hàng, về phương diện quản lý Nhà nước cần có cơ chế thực hiện công khai tài chính đối với mọi doanh nghiệp, công khai chiến lược quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, vùng. Tăng cường hiệu quả kênh cung cấp thông tin từ phía các Hiệp hội ngành nghề, Phòng thương mại công nghiệp. Tiến tới khuyến khích sự phát triển loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

thông tin tín dụng, góp phần làm phong phú thị trường dịch vụ tài chính.

Tóm lại, phân loại nợ theo bản chất và chất lượng tín dụng làm căn cứ trích lập dự phòng phù hợp với mức độ rủi ro là một trong những giải pháp quan trọng để giúp các ngân hàng thương mại vừa tăng cường khả năng bền vững về tài chính vừa tạo điều kiện cần thiết nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, góp phần từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập của các ngân hàng. Việc xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với từng ngân hàng, coi đó là một công cụ để trích lập dự phòng và quản trị rủi ro không chỉ là yêu cầu bắt buộc theo quy định tại quyết định số 493 mà còn là đòi hỏi tất yếu của xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu. Trong điều kiện hiện tại của Việt Nam, việc làm này trước mắt có thể còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là khó khăn trong lĩnh vực công khai hoá, minh bạch hoá thông tin, song cũng chính vì vậy mà càng cần thiết có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và sự nỗ lực từ bản thân các ngân hàng thương mại, đồng thời trong quá trình triển khai áp dụng các ngân hàng thương mại cũng cần phải thường xuyên bổ sung để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá xếp hạng tín dụng nội bộ để hệ thống chỉ tiêu này thực sự trở thành công cụ quan trọng trong việc quản trị và trích lập dự phòng rủi ro của mỗi ngân hàng ■

Trịnh Phong Lan